TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HẬU LỘC** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **04** /2018/DS-ST
Ngày 25/01/2018.
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẬU LỘC - TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Chuyên.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Tiến Thanh.
Ông Nguyễn Văn Thư.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Lê -Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Hậu Lộc.
- ***Đại diên Viện kiểm sát ND huyện Hậu Lộc: Không tham gia***

Ngày 25 tháng 01 N 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hậu Lộc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 37/2017/DSST ngày 09 tháng 10 N 2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2017/QĐXXST-DS ngày 25/12/2017; Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2018/QĐDS-ST ngày 10/01/2018, giữa các đương sự:

1.*Nguyên đơn*: Chị Trần Thị N - Sinh N 1983.
Địa chỉ: Thôn T P, xã Ng L, huyện H L, tỉnh Th H.

2.*Bị đơn*: Chị Nguyễn Thị T - sinh N 1978.
Địa chỉ: Thôn T L, xã Ng L, huyện H L, tỉnh Th H.

3.*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn*:
Anh Vũ Trọng H - SN: 1978.
Địa chỉ: Công ty luật VLG, phòng 1603, tầng 16, Tòa tháp Thành Công. Số 57 L H, quận B Đ, thành phố H N.

(Phiên tòa có mặt nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày: Tôi và gia đình anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị T có mối quan hệ quen biết, làm ăn với nhau. Ngày 30/9/2016, anh S và chị T có nhờ tôi vay vốn ngân hàng và cá nhân để đóng tàu đi sản xuất khai thác hải sản với số tiền là 2.310.000.000đ. Đến ngày 30/12/2016, chị T có đến nhà chốt nợ tiền gốc và tiền lãi phát sinh từ ngày 30/9/2016 đến ngày 30/12/2016 số tiền nợ gốc cộng với số tiền lãi là

270.000.000đ. Tổng cộng là 2.580.000.000đ. Gia đình anh S và chị T đã thanh toán cho tôi được 03 lần, lần đầu 42.000.000đ (bốn mươi hai triệu đồng), lần thứ hai 38.000.000đ (ba mươi tám triệu đồng), lần thứ ba là 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng). Sau khi trừ đi số tiền anh S, chị T đã trả cho tôi thì hiện nay anh S, chị T còn nợ tôi số tiền là 1.300.000.000đ (một tỷ ba trăm triệu đồng). Tôi đã đến nhà anh S, chị T để hỏi nợ nhiều lần nhưng anh S, chị T đều không có thiện chí trả nợ.

Để đảm bảo quyền lợi cho tôi, tôi đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc anh S và chị T phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số nợ 1.300.000.000đ (một tỷ ba trăm triệu đồng) và lãi suất tính theo lãi suất Ngân hàng quy định. Ngoài ra tôi không có yêu cầu gì thêm.

2. Theo bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Tôi có vay của chị N số tiền là 1,7 tỷ, thời điểm vay là vào ngày 26/02/2016, vay số tiền là 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng), ngày 02/02/2016 vay số tiền 500.000.000đ (N trăm triệu đồng), ngày 30/12/2016 vay số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) và 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) vay thêm vào ngày 26/8/2016 (dương lịch). Do trước đây tôi không hiểu biết pháp luật nên theo yêu cầu của chị N tôi viết vào cuốn sổ giấy kẻ ngang có chữ Viet book Quality Product Fom Anh Tú của chị N. Tôi nhấn mạnh đây chỉ là số tiền tôi ghi theo hướng dẫn của chị N mà không phải tôi nhận nợ với chị N, cũng không phải tôi vay chị N số tiền mà tôi ghi trong sổ đó. Chị N bảo tôi viết như thế nào tôi viết vậy, do vậy không có nội dung nào tôi viết tôi vay tiền của chị N. Tôi ký vào tờ giấy tôi viết chỉ là để chứng thực chữ tôi viết hộ chị N chứ không có ý nghĩa tôi nhận nợ hay vay nợ của chị N. Còn khoản nợ 1.700.000.000đ mà tôi vay của chị N cho đến nay tôi đã thanh toán cho chị N số tiền là 1.866.981.000đ, do vậy tôi đã trả hết nợ gốc cho chị N và còn thừa 166.981.000đ, tôi chỉ chấp thuận trả lãi suất quá hạn thanh toán theo quy định của pháp luật cho chị N nên tôi đề nghị quý Tòa tính lãi suất quá hạn của 1.700.000.000đ theo quy định của pháp luật, số tiền thừa tôi đề nghị chị N trả lại cho tôi.

Trong bản viết tay mà chị N viết số nợ gốc và tính lãi khoản vay của tôi, tôi xin trình bày như sau: Chị N đề cập rất rõ 03 khoản vay của tôi các ngày 26/02/2016 vay 700.000.000đ, ngày 02/02/2016 vay 500.000.000đ, ngày 30/12/2016 vay 400.000.000đ, cộng lãi của khoản 1.600.000.000đ là 340.000.000đ để nhập vào khoản vay gốc là 1.600.000.000đ, cộng 340.000.000đ là 1.940.000.000đ rồi tính lãi nhân với 45% tiếp tục ra khoản lãi thành 873.000.000đ. Khoản tôi vay thêm 100.000.000đ trong 02 tháng chị N tính thành 9.000.000đ tiền lãi, tổng số tiền lãi thành 882.000.000đ và trừ đi 612.000.000đ tôi đã trả cho chị N còn lại 270.000.000đ. Tổng cộng là chị N cộng thành: 1.940.000.000đ cộng 100.000.000đ tôi vay thêm, tổng là 2.040.000.000đ cộng 270.000.000đ tiền lãi bằng 2.310.000.000đ.

Bản viết tay ghi nợ gốc và lãi mà cô N viết trong sổ của cô N có số liệu khớp với bản viết tay tôi viết nhận vay mà tôi đã nộp cho Tòa án. Khoản vay 1.700.000.000đ tôi vay với tư cách cá nhân là để phục vụ mục đích cá nhân tôi, chồng tôi là anh S không liên quan đến khoản vay này nên việc cô N kiện cả anh S là không hợp lý. Vì vậy tôi đề nghị Tòa án phải yêu cầu cô N bổ sung đơn khởi kiện để chứng minh anh S vay tiền, nếu cô N không có chứng cứ nào bổ sung cho Tòa án để chứng minh thì tôi đề nghị Tòa án yêu cầu cô N sửa đơn khởi kiện, đưa anh S ra khỏi vụ kiện với tư cách là bị đơn.

3. Theo trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Vũ Trọng H đề nghị Tòa án xem xét lại tư cách tố tụng đối với anh Nguyễn Văn S, vì anh S không liên quan gì, xác định cụ thể thời gian chị N cho chị T vay tiền và số tiền gốc là bao nhiêu. Anh H cho rằng chị T chỉ vay chị N số tiền 1.700.000.000đ.

Đề nghị Tòa án xác định thời điểm chị T có nghĩa vụ trả nợ cho chị N, từ đó xác định được thời gian chị T phải chịu lãi suất theo khoản vay.

Tại phiên tòa chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, chị đề nghị HĐXX buộc chị T phải thanh toán số nợ 1.300.000.000đ và tiền lãi theo quy định của Pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, giữa nguyên đơn chị Trần Thị N, bị đơn chị Nguyễn Thị T là tranh chấp dân sự, bị đơn có nơi cư trú tại xã Ng L, huyện H L, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị N viết khởi kiện đối với bị đơn chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn S, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như việc xem xét các tài tài chứng cứ, cụ thể là "Giấy chốt nợ" mà chị N xuất trình thì đối tượng tham gia giao dịnh dân sự chỉ có chị Trần Thị N và chị Nguyễn Thị T, chứ anh Nguyễn Văn S không liên quan. Do vậy tư cách tố tụng trong vụ án được xác định nguyên đơn là chị Trần thị N, bị đơn là chị Nguyễn Thị T.

Ngày 16/10/2017 chị Nguyễn Thị T có giấy ủy quyền cho anh Vũ Trọng H ,Công ty luật VLG, phòng 1603, tầng 16, Tòa tháp Thành Công. Số 57 Láng Hạ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Về hình thức, nội dung ủy quyền và người được ủy quyền phù hợp với quy định của pháp luật nên được HĐXX chấp nhận.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đại diện bị đơn không nhất trí, nên các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và cùng đề nghị HĐXX giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2].Về nội dung vụ kiện: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa thấy rằng: Giấy chốt nợ ngày 30/12/2016 mà chị Trần Thị N giao nộp choTòa án đã thể hiện rõ việc chị Nguyễn Thị T còn nợ chị N số tiền là 2.580.000.000đ (hai tỷ N trăm tám mươi triệu đồng). Sau khi hai bên chốt nợ thì chị T đã thanh toán cho chị N 03 lần, lần thứ nhất là 42.000.000đ, lần thứ hai là 38.000.000đ, lần thứ ba là 1.200.000.000đ. Như vậy sau khi trừ đi số tiền chị T đã trả cho chị N, thì chị T còn nợ của chị N số tiền là 1.300.000.000đ. Chị N đề nghị Tòa án xem xét, buộc chị T phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số nợ 1.300.000.000đ (một tỷ ba trăm triệu đồng) cho chị T và đề nghị Tòa án tính lãi suất theo quy định của Ngân hàng.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị T thừa nhận chỉ vay của chị N tổng số tiền là 1.700.000.000đ và chị T cho rằng số tiền 1.300.000.000đ chị N yêu cầu chị trả chẳng qua chỉ là tiền lãi chị N tính vì thực tế nợ gốc chị đã trả hết cho chị N. Chị T cho rằng trước đó do không hiểu biết pháp luật nên theo yêu cầu chị đã viết vào cuốn sổ của chị N, thực tế chị không vay chị N số tiền như trong tờ giấy chốt sổ nợ mà chị N cung cấp cho Tòa án. Chị T chỉ thừa nhận vay 1.700.000.000đ tiền nợ gốc và đã trả cho chị N số tiền 1.866.981.000đ, Vì vậy chị đã trả hết nợ gốc cho chị N và còn thừa 166.981.000đ. Quan điểm của chị T là chỉ đồng ý trả lãi theo lãi suất quá hạn mà pháp luật quy định của số tiền 1.700.000.000đ, số tiền thừa chị T đề nghị chị N trả lại cho chị.

Chị Nguyễn Thị T cung cấp cho Tòa án bản viết tay ghi nợ gốc và lãi của chị N và cho rằng bản viết tay đó khớp với bản viết tay chị T viết nhận nợ của chị N. Tuy nhiên nội dung trong tờ giấy mà chị T cung cấp không rõ ràng về ngày tháng N, cụ thể số tiền vay, thời gian vay và việc tính lãi giữa hai bên với nhau, nên không đủ có sở đề xem xét.

Tại phiên tòa người đại diện của bị đơn anh Vũ Trọng H cho rằng giấy chốt nợ ngày 30/12/2016 giữa chị N và chị T về nội dung không phản ánh rõ việc chị T nợ tiền của chị N nên không đủ cơ sở để khẳng định chị T có nợ của chị N số tiền 2.580.000.000đ đề nghị HĐXX xem xét.

Trên thực tế việc chị T vay tiền của chị N là có thật, hai bên đã giao dịnh việc vay tiền nhiều lần và cũng trả nợ nhiều lần, đến ngày 30/12/2016 sau khi hai bên cộng tổng số lần bên cho vay và bên vay trả nợ chốt lại thì số tiền chị T vay của chị N tổng cộng là 2.580.000.000đ đã trả 42.000.000đ còn lại 2.538.000.000đ. Tuy trong giấy chốt nợ không ghi rõ câu từ là "chị T vay tiền của chị N" là xuất phát việc vay tiền từ trước đó nên hai bên chỉ ghi là chốt nợ, trong giấy chốt nợ chị T đã ký xác nhận còn nợ của chị N số tiền là 2.538.000.000đ, sau đó chị T đã trả cho chị N 1.238.000.000đ số tiền chị T con nợ lại của chị N là 1.300.000.000đ.

Trong quá trình chốt nợ thì hai bên tính lãi đối với số tiền 2.310.000.000đ từ ngày 30/9/2016 đến ngày 30/12/2016 , là 03 tháng = 270.000.000đ là quá cao so với mức lãi xuất mà pháp luật quy định, nên chỉ chấp nhận số tiền lãi bình quân theo quy định của Ngân hàng nhà nước là 0,75%/tháng x 2.310.000.000đ x 03 tháng = 51.975.000đ.

Từ những phân tích nêu trên HĐXX chỉ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, buộc chị T phải trả cho chị N số tiền **1.081.975.000đ.**

Đối với số tiền lãi xuất do hai bên tính với nhau quá cao, không phù hợp với quy định của pháp luật 270.000.000đ - 51.975.000đ = 218.025.000đ không được chấp nhận.

[3].Về lãi suất: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị N đề nghị tính lãi suất theo quy định Ngân hàng nhà nước. Việc chị N yêu cầu tính lãi suất là yêu cầu về nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng vay tài sản nên không thuộc trường hợp vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu.

Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9% N, tức là 0,75/tháng.

Như vậy việc chị N yêu cầu chị T phải có trách nhiệm trả lãi phát sinh theo quy định của Ngân hàng tính từ thời điểm vay nợ đến ngày xét xử được tính từ ngày 30/12/2016 đến ngày 25/01/2018 là 12 tháng 25 ngày.

Cụ thể: 1.081.975.000đ x 12 tháng 25 ngày x 0,75/tháng = **104.140.093đ.**

Như vậy số tiền mà chị T phải trả cho chị N gồm: tiền nợ gốc là 1.081.975.000đ, tiền lãi là 104.140.093đ. Tổng cộng =**1.186.115.093đ** *(một tỷ, một trăm tám mươi sáu triệu, một trăm mười lăm nghìn, không trăm chín ba đồng).*

[4]. Về án phí: Do yêu cầu của chị Trần Thị N được chấp nhận nên buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. chị N phải chịu đối với phần tiền lãi không được chấp nhận,Trả lại số tiền tạm ứng án phí còn lại do chị N đã nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Hậu Lộc.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

*** Áp dụng**: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271, khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự (N 2015).

Điều 357; Điều 463; Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự (N 2015).

Khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*** Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N.

Buộc chị Nguyễn Thị T phải trả cho chị Trần Thị N số tiền nợ gốc là

1.081.975.000đ và tiền lãi là **104.140.093đ.**

Tổng cộng: **1. 186. 115. 093đ** (*một tỷ, một trăm tám mươi sáu triệu, một trăm mười lăm nghìn, không trăm chín ba đồng).*

* Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, chị N có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị T không chịu thi hành nghĩa vụ trả nợ số tiền trên thì hàng tháng chị T phải chịu mức lãi suất cơ bản do theo quy định tại khoản 2 điều 468 BLDS N 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền.

* Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

*** Về án phí**: Buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu 47.583.452đ *(Bốn mươi bảy triệu, Năm trăm tám mươi ba nghìn , bốn trăm Năm hai đồng)* án phí DSST. Chị N phải chịu 1.090.125đ *(một triệu, không trăm chín mươi nghìn, một trăm hai mươi lăm đồng)* án phí DSST; Trả lại cho chị N số tiền 11.659.875đ (*mười một triệu, sáu trăm năm mươi chín nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng)* tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/0002732 ngày 05/10/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Hậu Lộc.

*** Về quyền kháng cáo**: Nguyên đơn, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định của pháp luật.

<u>Nơi nhận</u>:
- VKSND huyện Hậu Lộc;
- Nguyên đơn; bị đơn;
- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn;
- Chi cục THADS h.Hậu Lộc;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ TAND tỉnh TH.
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Chuyên